

Bản án số: 117/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29-10-2024

V/v Ly hôn, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng Xứng

Bà Trần Thị Ngọc Trân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*

Thuộc trường hợp không tham gia.

Ngày 29 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 105/2024/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 8 năm 2024 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Dư Thị Hữu V**, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số A K, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đường Minh Q, Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh K

- *Bị đơn:* Ông **Trần Thanh B**, sinh năm 1972

Địa chỉ: A A, Y, Australia

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (V1) – Chi nhánh K

Địa chỉ: B đường C, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

(Bà V, Luật sư Q có mặt; Ông B, Đại diện Ngân hàng VI có đơn xin vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 10/10/2024 bà **Dư Thị Hữu V trình bày**: Bà và ông Trần Thanh B tự tìm hiểu, yêu thương nhau, tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, huyện L (nay là thành phố L), tỉnh An Giang vào ngày 09/10/2002. Quá trình chung sống giữa bà và ông B có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống hôn nhân dẫn đến thường xuyên cãi vã, dần dần tình cảm vợ chồng phai nhạt nên ông bà đã ở riêng và sống ly thân từ năm 2020. Đến ngày 12/5/2023 ông B đi Australia theo diện con bảo lãnh và định cư tại Australia. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng, bà và ông Trần Thanh B không thể duy trì cuộc sống hôn nhân với nhau nên bà yêu cầu ly hôn với ông Trần Thanh B.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông bà có 01 người con chung là Trần Gia P, sinh ngày 24/12/2003 đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà có tạo lập các tài sản chung gồm:

1. Thửa đất số 1078, tờ bản đồ số 68, tọa lạc tại khu phố D, phường V, TP., tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 249057 ngày 22/11/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp tên Huỳnh Trung H, ngày 14/8/2019 chuyển nhượng sang tên ông Trần Thanh B. Trên đất có nhà cấp 4 chưa được công nhận quyền sở hữu nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với phần nhà trên đất.

2. Thửa đất số 1079, tờ bản đồ số 68 tọa lạc tại khu phố D, phường V, TP., tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 249058 ngày 22/11/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp tên Huỳnh Trung H, ngày 04/9/2019 chuyển nhượng sang tên ông Trần Thanh B. Thửa này không có nhà, là đất trống liền ranh với thửa đất số 1078.

Hiện hai tài sản trên bà đang sử dụng, 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 thửa đất trên được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Q1 – Chi nhánh K. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết giao hai bất động sản nêu trên cho bà được toàn quyền sử dụng, trị giá các bất động sản hiện tại khoảng 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng).

Về nợ chung: Bà và ông B còn nợ Ngân hàng TMCP Q1 – Chi nhánh K – Phòng G khoản tiền vay 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng) nợ gốc theo hợp đồng tín dụng số: 4040876.22 ngày 27/9/2022. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ chung bà tự nguyện trả toàn bộ số nợ gốc vay của ngân hàng V1 là: 950.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng số 4040876.22 ngày 27/9/2022.

Tại phiên hòa giải, bà Du Thị Hữu V rút yêu cầu đối với phần nợ chung do bà đã thanh toán toàn bộ nợ vay của ngân hàng V1 953.517.671 đồng theo Phiếu thu nợ ngày 04/9/2024 số tiền thu nợ 100.520.548 đồng; Phiếu thu nợ ngày 27/9/2024 số tiền thu nợ 852.997.123 đồng của Ngân hàng V1. Hiện bà đã nhận và đang giữ hai bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 249057 và số CO 249058 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp và chuyển nhượng sang tên ông B 2019. Bà rút yêu cầu giải quyết nợ chung do đã thanh toán xong. Giữ nguyên yêu cầu đối với yêu cầu ly hôn và yêu cầu công nhận tài sản chung là hai QSD đất trên theo thỏa thuận giữa bà và ông B.

- Tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 24/6/2024 (được hợp pháp hóa lãnh sự) bị đơn ông Trần Thanh B trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với trình bày của bà Du Thị Hữu V. Nay bà V yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn với bà V.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông bà có 01 người con chung là Trần Gia P, sinh ngày 24/12/2003 đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà có tạo lập các tài sản chung như bà V trình bày, gồm:

1. Thừa đất số 1078, tờ bản đồ số 68, tọa lạc tại khu phố D, phường V, TP ., tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 249057 ngày 22/11/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp.

2. Thừa đất số 1079, tờ bản đồ số 68 tọa lạc tại khu phố D, phường V, TP ., tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 249058 ngày 22/11/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp.

Ông đồng ý giao cho bà V toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 02 bất động sản trên.

Về nợ chung: Ông bà có vay của ngân hàng Q1 (V1) số tiền 950.000.000 đồng như trình bày của bà V trong đơn khởi kiện. Nay bà V đồng ý thay ông trả toàn bộ số tiền vay cho ngân hàng V1 thì ông hoàn toàn đồng ý và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngân hàng V1 – Chi nhánh K trình bày tại Văn bản ý kiến ngày 16/10/2024:* Đối với khoản vay ngày 30/9/2022 theo Hợp đồng vay số 4040876.22 của bà Dư Thị Hữu V và ông Trần Thanh B vào ngày 27/9/2024 bà V đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản vay theo hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng đã tiến hành thủ tục tất toán khoản vay và lập biên bản bàn giao tài sản thế chấp là các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 249057 và CO 249058 cho bà Dư Thị Hữu V.

Do vậy, quyền và nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ đối với ngân hàng V1 nêu trong đơn khởi kiện của bà V đã được giải quyết xong nên không còn liên quan đến ngân hàng V1. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết loại bỏ tư cách tham gia vụ án là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án của Ngân hàng V1, tiếp tục tiến hành giải quyết vụ án ly hôn giữa ông B và bà V mà không cần triệu tập ngân hàng V1 tham gia vụ án do mọi nghĩa vụ của ông B, bà V đã chấm dứt với ngân hàng V1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục: Bị đơn ông Trần Thanh B có Văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt có xác nhận Tổng lãnh sự quán tại Australia. Căn cứ Điều 228, Điều 238, Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn.

Bà V rút yêu cầu về giải quyết nợ chung do đã tất toán với V1, đại diện Ngân hàng V1 có văn bản từ chối tham gia tố tụng. Căn cứ Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Đình chỉ xét xử yêu cầu nợ chung của bà Dư Thị Hữu V.

[2] Về Quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Dư Thị Hữu V và ông Trần Thanh B là hôn nhân tự nguyện, hợp pháp, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang vào ngày 09/10/2002.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Dư Thị Hữu V và ông Trần Thanh B là do khác biệt về quan điểm sống nên trong cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không gắn kết quyền nghĩa vụ nên ông bà đã ở riêng và sống ly thân từ năm 2020. Đến ngày 12/5/2023 ông B đi Australia theo diện con bảo lãnh và định cư. Ông bà đã không còn quan tâm, liên lạc với nhau từ cuối năm 2023 đến nay. Xét thấy hôn nhân giữa bà Dư Thị Hữu V và ông Trần Thanh B

đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Dư Thị Hữu V đối với ông Trần Thanh B.

[3] Về con chung: Ông bà có một người con chung là Trần Gia P, sinh ngày 24/12/2003 đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông bà có tạo lập các tài sản chung gồm:

4.1 Thửa đất số 1078, tờ bản đồ số 68, diện tích 128,4m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 249057 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 22/11/2018, chuyển nhượng sang tên ông Trần Thanh B ngày 14/8/2019;

4.2 Thửa đất số 1079, tờ bản đồ số 68, diện tích 128,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 249058 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 22/11/2018, chuyển nhượng sang tên ông Trần Thanh B ngày 04/9/2019.

Hai thửa đất nêu trên liền ranh nhau, hiện do bà V đang sử dụng đất và giữ giấy chứng nhận QSD đất; tọa lạc tại khu phố D, phường V, TP ., tỉnh Kiên Giang (nay là 1 K, phường V, thành phố R, Kiên Giang)

Xét thấy tại văn bản trình bày ý kiến của ông Trần Thanh B được hợp pháp lãnh sự ngày 24/6/2024, ông B thống nhất thỏa thuận giao cho bà V sử dụng, định đoạt hai tài sản nêu trên và trả nợ Ngân hàng V1. Bà V thống nhất nhận trả nợ Ngân hàng V1 và nhận hai tài sản quyền sử dụng đất nêu trên. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội; yêu cầu công nhận thỏa thuận tài sản chung trước khi Tòa án hòa giải trong tố tụng. Căn cứ Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận tài sản chung đối với quyền sử dụng đất theo hai giấy chứng nhận số CO 249057 và CO 249058 do Sở tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/11/2018 nêu trên giữa bà Dư Thị Hữu V và ông Trần Thanh B.

Đối với căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 1078 tờ bản đồ số 68 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 249057 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 22/11/2018, chuyển nhượng sang tên ông Trần Thanh B ngày 14/8/2019 theo bà V trình bày

không được cấp giấy phép xây dựng nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, bà V không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà V đã rút yêu cầu giải quyết, đình chỉ xét xử tại phần thủ tục, mục[1].

[6] Án phí:

6.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Dư Thị Hữu V phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 25.800.000 đồng theo biên lai thu số 0006360 ngày 22/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang, hoàn trả cho bà Dư Thị Hữu V 25.500.000 đồng (Hai lăm triệu năm trăm ngàn đồng).

6.2. Án phí chia tài sản chung: Bà Dư Thị Hữu V và ông Trần Thanh B đã tự thỏa thuận việc phân chia tài sản chung vợ chồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận trước khi Tòa án tiến hành hòa giải. Căn cứ Điểm d, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà V ông B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 38, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 33, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dư Thị Hữu V về quan hệ hôn nhân và tài sản chung. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với phần nợ chung.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Dư Thị Hữu V được ly hôn với ông Trần Thanh B.

2. Về con chung: Ông Trần Thanh B và bà Dư Thị Hữu V có một người con chung là Trần Gia P, sinh ngày 24/12/2003 đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của bà Dư Thị Hữu V và ông Trần Thanh B thống nhất giao hai tài sản chung là quyền sử dụng đất cho bà Dư Thị hữu V toàn quyền sử dụng, gồm:

Thửa đất số 1078, tờ bản đồ số 68, diện tích 128,4m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 249057 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 22/11/2018, chuyển nhượng sang tên ông Trần Thanh B ngày 14/8/2019;

Thửa đất số 1079, tờ bản đồ số 68, diện tích 128,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 249058 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 22/11/2018, chuyển nhượng sang tên ông Trần Thanh B ngày 04/9/2019.

Hai thửa đất nêu trên liền ranh nhau, hiện do bà V đang sử dụng đất và giữ giấy chứng nhận QSD đất, tọa lạc tại khu phố D, phường V, TP ., tỉnh Kiên Giang (nay là 1 K, phường V, thành phố R, Kiên Giang). Đối với căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 1078, theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 249057 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp, sang tên ông Trần Thanh B ngày 14/8/2019, bà V không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Dư Thị Hữu V phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ tạm ứng án phí bà V đã nộp 25.800.000 đồng theo biên lai thu số 0006360 ngày 22/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang, hoàn trả cho bà Dư Thị Hữu V 25.500.000 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng). Bà Dư Thị Hữu V và ông Trần Thanh B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản chung.

5. Quyền kháng cáo: Bà Dư Thị Hữu V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng ông Trần Thanh B có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

điều 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận :

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- THA dân sự tỉnh Kiên Giang;
- UBND phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Hương